多言語生活情報「ハローちば」
“Xin chào Chiba” - Cẩm nang sống đa ngôn ngữ

目次

1 緊急時のために

緊急時の連絡先

外国人相談窓口

2 災害対策

防災情報

日ごろの備え

地震が起こったら

台風・大雨

火事

3 行政手続き

住居地の（変更）届出

マイナンバー制度

結婚をしたとき〔婚姻届〕

離婚をしたとき〔離婚届〕

妊娠したとき〔母子健康手帳〕

子どもが生まれたとき〔出生届〕

子どもを養育するとき〔児童手当〕

亡くなったとき〔死亡届〕

自動車、土地、家を買ったり、権利に係わる契約をするとき〔印鑑登録〕

在留の手続き

税金

4 健康管理

医療機関

医療保険

介護保険

健診（検診）

母子健康手帳

予防接種

Mục lục

1 Chuẩn bị cho trường hợp khẩn cấp

Thông tin liên lạc khi khẩn cấp 1

Cửa sổ tư vấn dành cho người nước ngoài 4

2 Biện pháp ứng phó thiên tai

Thông tin phòng chống thiên tai 13

Chuẩn bị từ thường ngày 13

Khi xảy ra động đất 15

Bão, mưa to 17

Hỏa hoạn 18

3 Thủ tục hành chính

Đăng ký (thay đổi) nơi cư trú 20

Hệ thống Mã số cá nhân (My Number) 20

Khi kết hôn (Đăng ký kết hôn) 21

Khi ly hôn (Đăng ký ly hôn) 22

Khi mang thai (Sổ tay Sức khỏe Bà mẹ trẻ em) 22

Sau khi sinh con (Đăng ký khai sinh) 23

Khi nuôi con nhỏ (Trợ cấp nuôi con) 23

Khi chết (Đăng ký khai tử) 24

Khi ký hợp đồng liên quan đến quyền lợi như mua xe, mua đất, mua nhà (Đăng ký con dấu cá nhân) 24

Thủ tục lưu trú 24

Tiền thuế 31

4 Quản lý sức khỏe

Cơ sở y tế 36

Bảo hiểm y tế 37

Bảo hiểm chăm sóc 39

Khám sức khỏe 39

Sổ tay Sức khỏe Bà mẹ trẻ em 39

Tiêm phòng 40

5 教育

日本の教育制度
幼稚園・保育所
小学校・中学校
途中入学（編入学）
高等学校
大学・短期大学
日本語教育

6 労働

日本で就労するには
日本で仕事を探すとき
〔公共職業安定所（ハローワーク）〕
労働契約の締結
労働相談
労働保険制度
年金制度（国民年金・厚生年金保険）

7 住まい

家やアパートを借りるとき
電気・ガス・水道
引越し

8 暮らし

日本の祝日
覚えておくと便利なミニ情報
ゴミの処理
ペットを飼うとき
物を買ったり、サービスを受けて、トラブルにあったとき
銀行で口座を開設するとき
公共料金の支払
新聞
テレビ・ラジオ
図書館
観光
千葉県LINE公式アカウント

5 Giáo dục

Hệ thống giáo dục của Nhật Bản 41
Trường mẫu giáo và Nhà trẻ 42
Trường tiểu học và Trường trung học cơ sở 42
Nhập học giữa chừng (Chuyển trường) 43
Trường trung học phổ thông 43
Trường đại học và Trường cao đẳng 45
Đào tạo tiếng Nhật 47

6 Việc làm

Để làm việc tại Nhật Bản 49
Khi tìm kiếm công việc ở Nhật Bản
(Văn phòng giới thiệu việc làm công [Hello Work]) 49
Ký hợp đồng lao động 52
Tư vấn việc làm 53
Chế độ bảo hiểm lao động 55
Chế độ lương hưu
(Lương hưu cơ bản, Bảo hiểm lương hưu phúc lợi) 56

7 Chỗ ở

Khi thuê nhà hoặc căn hộ 58
Điện, Gas, Nước 60
Chuyển nhà 61

8 Đời sống

Ngày lễ ở Nhật Bản 63
Thông tin hữu ích nên biết 63
Xử lý rác thải 64
Khi nuôi thú cưng 65
Gặp sự cố khi mua hàng hoặc với các loại hình dịch vụ 66

Khi mở tài khoản tại ngân hàng 68
Thanh toán chi phí sinh hoạt 68
Báo 69
Tivi và Đài 69
Thư viện 70
Thăm quan 72
LINE chính thức của tỉnh Chiba 73

９ 通信と郵便

郵便（国内郵便、国際郵便）

宅配便

電話

10交通

交通機関

鉄道

バス

タクシー

自動車の運転

原動機付き自転車（原付バイク）

ペダル付き電動バイク

日本の交通ルール・マナー

11行政機関

東京にある在外公館

県内の市役所、町・村役場

国際交流協会

9 Viễn thông và Bưu chính

Bưu phẩm (Bưu phẩm trong nước, bưu phẩm quốc tế) 74

Dịch vụ giao hàng nhanh đến tận nhà 75

Điện thoại 76

10 Giao thông

Phương tiện giao thông 79

Tàu điện 79

Xe buýt 80

Taxi 80

Lái xe ô tô 81

Xe đạp có động cơ (Xe gắn mô tơ) 84

Xe đạp điện có gắn bàn đạp 84

Quy tắc giao thông, văn hóa giao thông ở Nhật 85

11 Cơ quan hành chính

Phái bộ ngoại giao ở Tokyo 87

Tòa thị chính và cơ quan hành chính cấp hạt trong tỉnh 91

Hiệp hội giao lưu quốc tế 94